TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 217/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 8 - 2024
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Hàng Bích Trâm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trương Ánh Hoa
2. Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 361/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thanh T. Sinh năm: 1982 (Có mặt)
Địa chỉ: Số X, đường Y, khóm 4, phường Z, thành phố Cà Mau.
2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc H. Sinh năm: 1980 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Số X, đường Y, khóm 4, phường Z, thành phố Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trần Thanh T và ông Trần Ngọc H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2023 tại Ủy ban nhân dân phường Z, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 44 ngày 12/9/2023). Nguyên nhân xin ly hôn do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà T và ông H hiện đã ly thân, mâu thuẫn phát sinh đã lâu ngày càng trầm trọng cả hai không tìm được tiếng nói chung. Bà T xác định không còn tình cảm và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về nuôi con chung: Bà Trần Thanh T và ông Trần Ngọc H có ba con chung là Trần Văn Nh, sinh ngày 28/7/2000; Trần Như Ng, sinh ngày 01/12/2002 và Trần Nh H, sinh ngày 07/12/2012. Con chung tên Trần Văn Nh và Trần Như Ng hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu nuôi con chung tên Trần Nh H, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ lại.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Trần Ngọc H, đúng theo quy định pháp luật nhưng bị đơn vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến, cũng không có đơn phản tố gửi cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông Trần Ngọc H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Trần Thanh T và ông Trần Ngọc H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2023 theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa ông bà được pháp luật công nhận là hợp pháp và được bảo vệ.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo bà T trình bày: Do giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã, cả hai không tìm được tiếng nói chung. Ông H và bà T không còn sống chung hiện đã ly thân từ sau khi bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Bà T xác định mẫu thuẫn phát sinh đã lâu, không còn tình cảm và cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H. Về phía ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến của mình gửi cho Tòa án cho thấy ông H không có thiện chí trong việc hàn gắn mối quan hệ vợ chồng với bà T. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông H.

[3] *Về nuôi con chung*: Ông H và bà T có 03 người con chung là Trần Văn Nh, sinh ngày 28/7/2000; Trần Như Ng, sinh ngày 01/12/2002 và Trần Nh H, sinh ngày 07/12/2012. Đối với con chung tên Trần Văn Nh và Trần Như Ng hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu nuôi con chung tên Trần Nh H, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Theo biên bản ghi

nhận ý kiến con chung thể hiện Trần Nh H có nguyện vọng sống chung với mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu H cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà T xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] *Về án phí*: Bà T pH chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 143, 147, 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thanh T về việc xin ly hôn ông Trần Ngọc H.

- Về con chung: Con chung tên Trần Văn Nh, sinh ngày 28/7/2000 và Trần Như Ng, sinh ngày 01/12/2002 hiện đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Giao con chung Trần Nh H, sinh ngày 07/12/2012 cho bà Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông H không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thanh T pH chịu 300.000 đồng. Ngày 14/6/2024, bà Trần Thanh T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008848 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau được đối trừ cHển thu sung quỹ Nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy đinh tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV và THA TAND tỉnh Cà Mau (Gửi email);
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường Z,tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Hàng Bích Trâm